

Bản án số: 57/2024/DS-ST

Ngày: 19-8-2024.

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Trương Anh Tuấn.

- **Các Hội thẩm nhân dân:**

Ông Lý Thanh Chiêu.

Bà Phan Thị Thanh Tâm.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Liệt - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và ngày 19 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2024/TLST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 147/2024/QĐXXST - DS ngày 12 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1986. (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: ấp M, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Kim Điền P, sinh năm 1993 (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/4/2024). (*Có mặt*)

Địa chỉ: Văn phòng L1, số F H, ấp C, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng

- **Bị đơn:** 1/ Ông **Trần Minh N1**, sinh năm 1981. (*Có mặt*)

2/ Bà **Lê Thị Cẩm L**, sinh năm 1990. (*Vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện lập ngày 17-4-2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N là ông Kim Điền P trình bày:

Vào ngày 11/07/2023 ông Nguyễn Văn N có cho vợ chồng ông Trần Minh N1 và bà Lê Thị Cẩm L vay số tiền 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng), mục đích vay là mua xe cuộc phục vụ sản xuất nông nghiệp, thời hạn vay là 10 năm tính từ ngày 12/07/2023, lãi suất không vượt quá lãi suất ngân hàng, các bên thỏa thuận trả lãi hàng tháng, vào ngày 12 hàng tháng. Việc vay tiền có lập hợp đồng vay tiền và có chứng thực, để đảm bảo cho số tiền vay thì ông N1 và bà L có thể chấp cho ông N bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 755468, số vào sổ GCN CS01799 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 05/07/2019 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 755467, số vào sổ GCN CS01798 do Sở T cấp ngày 05/07/2019.

Tuy nhiên, kể từ ngày vay tiền của ông N cho đến nay thì vợ chồng ông N1 và bà L không trả lãi suất cho ông N như đã thỏa thuận. Ông N1 và bà L chỉ đóng lãi suất cho ông N được 03 tháng đầu với số tiền lãi mỗi tháng là 20.400.000 đồng, tương đương 1,2%/tháng, tổng cộng tiền lãi ông N1, bà L đóng cho ông N là 61.200.000 đồng. Sau đó, kể từ ngày 13/10/2023 đến ngày xét xử là hơn 10 tháng ông N1 và bà L không trả lãi cho ông N nữa. Ông N có qua nhà ông N1 và bà L để yêu cầu trả tiền lãi, thì ông N1 và bà L nói không có khả năng đóng lãi cho ông N nữa. Ông N thấy rằng ông N1 và bà L không có thiện chí trả lãi cho ông N và đã vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Yêu cầu buộc ông Trần Minh N1 và bà Lê Thị Cẩm L có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền vốn vay 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng).

2/ Yêu cầu buộc ông Trần Minh N1 và bà Lê Thị Cẩm L phải trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền lãi suất tính từ ngày không đóng lãi cho đến ngày xét xử sơ thẩm 15/8/2024 tính tròn là 10 tháng (tính từ ngày 13/10/2023 đến ngày 15/8/2024), với mức lãi suất 1,2%/tháng, với số tiền lãi suất tính được là 204.000.000 đồng (Hai trăm linh bốn triệu đồng).

- Bị đơn ông Trần Minh N1 trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Văn N là vào ngày 11-07-2023 ông Nguyễn Văn N có cho ông cùng vợ là bà Lê Thị Cẩm L vay số tiền 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng), mục đích vay là mua xe cuộc phục vụ sản xuất nông nghiệp, thời hạn vay là 10 năm tính từ ngày 12-07-2023, lãi suất không vượt quá lãi suất ngân hàng, các bên thỏa thuận trả lãi hàng tháng, vào ngày 12 hàng tháng. Việc vay tiền có lập hợp đồng vay tiền và có chứng thực, để đảm bảo cho số tiền vay thì vợ chồng ông có thể chấp cho ông N bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 755468, số vào sổ GCN CS01799 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 05/07/2019 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 755467, số vào sổ GCN CS01798 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 05/07/2019 cho ông Trần Minh N1. Theo hợp đồng thì vợ chồng ông vay của ông N 1.700.000.000 đồng nhưng thực tế là lãi nhập vốn chứ vợ chồng ông không

nhận một lúc 1.700.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông vẫn đồng ý trả số tiền 1.700.000.000 đồng cho ông N theo hợp đồng đã ký kết nhưng do gia đình ông đang gặp khó khăn, ông xin trả dần số vốn vay theo thu nhập hàng tháng của ông là mỗi tháng ông sẽ trả cho ông N số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) cho đến khi nào ông sang nhượng được đất thì ông sẽ trả cho ông N một lần số tiền còn nợ.

Về lãi suất: Ông N1 cũng thống nhất với lời trình bày của ông N là mỗi tháng đóng lãi 20.400.000 đồng, ông có đóng cho ông N được 03 tháng đầu với tổng số tiền 61.200.000 đồng là đúng. Nhưng thời gian ông N đi kiện ông mà ông N vẫn yêu cầu ông trả lãi ông không đồng ý, đồng thời ông yêu cầu xin không đóng lãi cho ông N vì gia đình ông đang gặp khó khăn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa và quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Minh N1 thừa nhận vợ chồng ông N1 với bà Lê Thị Cẩm L còn nợ ông Nguyễn Văn N số tiền 1.700.000.000 đồng (một tỷ, bảy trăm triệu đồng), ông N1 xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) cho đến khi dứt nợ nhưng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý cho vợ chồng ông N1, bà L trả dần nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N buộc vợ chồng ông Trần Minh N1 và bà Lê Thị Cẩm L trả một lần số tiền 1.700.000.000 đồng (Một tỷ, bảy trăm triệu đồng).

Đối với yêu cầu tính lãi: Tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất số tiền lãi vợ chồng ông N1 đóng cho ông N mỗi tháng là 20.400.000 đồng tương đương 1,2%/tháng là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Tại phiên tòa ông N1 xin không đóng lãi nhưng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn tính từ ngày ông N1 không trả lãi đến ngày xét xử sơ thẩm: Từ ngày 13/10/2023 đến ngày 15/8/2024 là 10 tháng, với mức lãi suất 1,2%/tháng tương đương số tiền 204.000.000 đồng (Hai trăm linh bốn triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị Cẩm L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Lê Thị Cẩm L.

Tại phiên tòa, ông Trần Minh N1 yêu cầu Tòa án hoãn phiên tòa để ông có thời gian hòa giải với nguyên đơn vì Tòa án mời ông các lần trước ông không có ở nhà nên ông không biết việc Tòa án mời. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Trần Minh N1 và bà Lê Thị Cẩm L nhưng ông N1, bà L không có mặt ở địa phương, không ai biết địa chỉ cụ thể của ông N1, bà L ở đâu. Bà Nguyễn Thị C là mẹ ruột của ông Trần Minh N1 ở chung nhà với ông N1 từ chối không nhận các văn bản tố tụng của Tòa án vì bà không liên quan đến vụ án nên Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án. Đồng thời, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý hoãn phiên tòa để hòa giải theo yêu cầu của bị đơn ông Trần Minh N1 nên việc ông N1 đề nghị hoãn phiên tòa là không có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 233 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa bị đơn ông Trần Minh N1 thừa nhận chữ ký trong “Hợp đồng vay tiền có thế chấp quyền sử dụng đất ngày 11/7/2023” là của ông và vợ là bà Lê Thị Cẩm L. Hiện nay, vợ chồng ông N1 còn nợ ông N số tiền 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng), đồng thời ông N1 cũng thừa nhận trong quá trình vay có đóng lãi cho ông N 03 tháng đầu từ tháng 7 đến tháng 10/2023, mỗi tháng đóng 20.400.000 đồng như ông N nêu trong đơn khởi kiện là đúng nên đây là tình tiết vụ án không cần phải chứng minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông N1 trình bày do hiện nay hoàn cảnh gia đình vợ chồng ông N1, bà L đang gặp khó khăn nên ông N1 xin trả dần cho ông N mỗi tháng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) cho đến khi dứt nợ và xin không đóng lãi cho ông N nhưng tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý cho vợ chồng ông N1 trả dần mà yêu cầu trả một lần nên việc ông N1 yêu cầu trả dần là không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Xét thấy, trong quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản thì vợ chồng ông N1, bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi theo quy định nên nguyên đơn ông Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông N1, bà L trả vốn và lãi theo hợp đồng vay đã ký kết là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về mức lãi suất và yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

[3.1]. Về mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng vay: Tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất mỗi tháng vợ chồng ông N1, bà L phải trả cho ông N số tiền lãi 20.400.000 đồng (hai mươi triệu bốn trăm nghìn đồng), tương đương với mức lãi suất là 1,2%/tháng là phù hợp với mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3.2]. Về yêu cầu tính lãi: Do vợ chồng ông N1, bà L không đóng lãi đúng hạn nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông N1 phải có nghĩa vụ trả lãi từ thời điểm vi phạm (ngày 13/10/2023) đến ngày xét xử sơ thẩm (15/8/2024) tương đương 10 tháng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi mức lãi suất yêu cầu bị đơn trả từ 1,66%/tháng còn 1,2%/tháng theo

thỏa thuận trong hợp đồng vay là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với yêu cầu của bị đơn ông Trần Minh N1 xin không đóng lãi cho nguyên đơn nhưng tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không chấp nhận cho vợ chồng ông N1, bà L miễn trả tiền lãi nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Như vậy, số tiền lãi bị đơn ông Trần Minh N1, bà Lê Thị Cẩm L phải trả cho ông Nguyễn Văn N tính từ ngày 13/10/2023 đến ngày 15/8/2024 là: 10 tháng x 1,2%/tháng x 1.700.000.000 đồng = 204.000.000 đồng (Hai trăm linh bốn triệu đồng).

[4] Đối với việc bị đơn ông Trần Minh N1, bà Lê Thị Cẩm L thế chấp bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 755468, số vào sổ GCN CS01799 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 05/07/2019 cho ông Trần Minh N1 đối với thửa đất số 37, tờ bản đồ số 01, diện tích 10.003,5m², tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 755467, số vào sổ GCN CS01798 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 05/07/2019 cho ông Trần Minh N1 đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ số 01, diện tích 381,2m², tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng giao cho ông Nguyễn Văn N để vay tiền thì các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn ông Trần Minh N1 và bà Lê Thị Cẩm L phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] LỜI đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nêu trong phần nội dung vụ án là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1 Điều 92; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 357; Điều 463; điểm a khoản 5 Điều 466; khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Buộc ông Trần Minh N1 và bà Lê Thị Cẩm L có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền vốn vay 1.700.000.000 đồng (Một tỷ, bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi 204.000.000 đồng (Hai trăm linh bốn triệu đồng). Tổng cộng vốn lãi là 1.904.000.000 đồng (Một tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng).

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng ông Trần Minh N1 và bà Lê Thị Cẩm L còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

Trong trường hợp ông Trần Minh N1 và bà Lê Thị Cẩm L hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N toàn bộ số tiền vốn lãi thì ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả lại cho ông Trần Minh N1 và bà Lê Thị Cẩm L bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 755468, số vào sổ GCN CS01799 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 05/07/2019 cho ông Trần Minh N1 đối với thửa đất số 37, tờ bản đồ số 01, diện tích 10.003,5m², tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 755467, số vào sổ GCN CS01798 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 05/07/2019 cho ông Trần Minh N1 đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ số 01, diện tích 381,2m², tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Minh N1 và bà Lê Thị Cẩm L phải chịu số tiền án phí là 69.120.000 đồng (Sáu mươi chín triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng). Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 34.040.000 đồng (Ba mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003541, ngày 04/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

3/ Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- Phòng NVKT-THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu HS-VA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Anh Tuấn

